

**DANH MỤC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC THÔN TRÊN ĐỊA
BÀN XÃ ĐẮK KÔI**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Đắk Kôi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Thôn	Hỗ trợ tạo việc làm từ nguồn vốn NHCS huy động thông thường		Cho vay Hộ gia đình SXKD tại VKK		Cho vay Nước sạch & VSMTNT		Tổng hợp 3 chương trình	
		Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Kế hoạch sau điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Kế hoạch sau điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Kế hoạch sau điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tăng/giảm	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	Thôn Kon Đó	620,0	620,0	325,0	1.133,2	82,0	567,0	1.027,0	2.320,2
2	Thôn Tu Ngó-Kon Bông	470,0	1.693,9	20,0	1.290,3	0,0	451,0	490,0	3.435,2
3	Thôn Kon RGỗh	0,0	75,0	30,0	1.271,0	100,0	228,0	130,0	1.574,0
4	Thôn Kon RLong	1.000,0	1.220,0	0,0	1.718,0	50,0	896,0	1.050,0	3.834,0
5	Thôn Ngọc Răng-Nhân Liễu	250,0	580,0	0,0	769,0	50,0	140,0	300,0	1.489,0
6	Thôn Tu Krỗi	100,0	150,0	100,0	1.080,0	50,0	198,0	250,0	1.428,0
7	Thôn Trắng Nó-Kon BLo	40,0	161,0	90,0	2.795,0	25,0	330,0	155,0	3.286,0
8	Thôn Tea Reang	0,0	0,0	255,0	770,0	50,0	50,0	305,0	820,0
9	Thôn Tu Rơ Bắh	290,0	428,0	0,0	647,0	50,0	234,0	340,0	1.309,0
10	Thôn 1	490,0	1.290,0	80,0	250,0	20,0	352,0	590,0	1.892,0
11	Thôn 2	100,0	100,0	0,0	150,0	50,0	70,0	150,0	320,0
12	Thôn 3	350,0	1.270,0	0,0	395,0	43,0	922,0	393,0	2.587,0
13	Thôn 4	1.590,0	2.192,0	100,0	1.645,0	12,0	938,8	1.702,0	4.775,8
14	Thôn 5	100,0	211,0	0,0	0,0	50,0	325,0	150,0	536,0
15	THôn 6	100,0	100,0	0,0	30,0	50,0	260,0	150,0	390,0
16	Thôn 7	100,0	490,0	0,0	114,0	38,0	604,0	138,0	1.208,0
17	Thôn 8	100,0	837,0	0,0	130,0	80,0	1.924,0	180,0	2.891,0
	Cộng	5.700,0	11.417,9	1.000,0	14.187,5	800,0	8.489,8	7.500,0	34.095,2

